



CÔNG TY CP THỦY ĐIỆN VĨNH SƠN - SÔNG HINH
VINH SON - SONG HINH HYDRO POWER JOINT STOCK COMPANY

21 Nguyễn Huệ - Thành phố Qui Nhơn - Tỉnh Bình Định

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN TỔNG HỢP

(Phần Kế toán sản xuất và Kế toán XD/CB)

Quý II Năm 2008

Tel ☎ : 056.892069

Fax: 056.891975

Email: hpp_vssh@evn.com.vn

Website: www.vshpc.evn.com.vn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 2 năm 2008

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN(100=110+120+130+140+150)	100		953 282 882 494	833 437 565 164
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		37 236 182 332	228 783 514 656
1. Tiền	111	V.01	12 236 182 332	15 783 514 656
2. Các khoản tương đương tiền	112		25 000 000 000	213 000 000 000
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	830 685 326 000	510 685 326 000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		830 685 326 000	510 685 326 000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129			
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		60 822 484 519	70 557 595 420
1. Phải thu khách hàng	131		55 179 877 180	62 355 638 460
2. Trả trước cho người bán	132		3 109 650 030	2 861 000 000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	2 532 957 309	5 340 956 960
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV- Hàng tồn kho	140		24 078 319 522	23 361 815 088
1. Hàng tồn kho	141	V.04	26 078 319 522	25 361 815 088
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(2 000 000 000)	(2 000 000 000)
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		460 570 121	49 314 000
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		460 570 121	49 314 000
B- TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+240+250+260)	200		1 552 549 233 657	1 626 011 569 817
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			

I	2	3	4	5
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		1 541 121 465 218	1 614 583 801 378
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	1 497 099 517 811	1 572 542 635 693
- Nguyên giá	222		2 897 145 568 956	2 896 959 420 174
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1 400 046 051 145)	(1 324 416 784 481)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	44 021 947 407	42 041 165 685
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		10 419 390 818	10 419 390 818
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		10 419 390 818	10 419 390 818
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		1 008 377 621	1 008 377 621
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	448 377 621	448 377 621
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21	560 000 000	560 000 000
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2 505 832 116 151	2 459 449 134 981

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý		Số đầu năm
				3	4	
I						
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)						
I- Nợ ngắn hạn						
1. Vay và nợ ngắn hạn		300		380 533 834 258	437 162 947 761	
2. Phải trả người bán		310		66 526 502 327	123 155 615 830	
3. Người mua trả tiền trước		311	V.15	50 639 491 744	101 278 983 589	
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		312		6 288 587 625	12 782 190 861	
5. Phải trả người lao động		313		260 400 000	599 800 517	
6. Chi phí phải trả		314	V.16	6 198 962 947	5 975 545 689	
7. Phải trả nội bộ		315		1 681 861 565	1 435 825 111	
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		316	V.17	1 337 097 456	1 014 334 363	
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		317				
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		318				
		319	V.18	120 100 990	68 935 700	
		320				
II- Nợ dài hạn		330		314 007 331 931	314 007 331 931	
1. Phải trả dài hạn người bán		331				
2. Phải trả dài hạn nội bộ		332	V.19			
3. Phải trả dài hạn khác		333				
4. Vay và nợ dài hạn		334	V.20	313 900 758 796	313 900 758 796	
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		335	V.21	106 573 135	106 573 135	
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		336				
7. Dự phòng phải trả dài hạn		337				
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)		400		2 125 298 281 893	2 022 286 187 220	
I- Vốn chủ sở hữu		410	V.22	2 124 016 772 006	2 020 949 381 547	
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		411		1 374 942 580 000	1 374 942 580 000	
2. Thặng dư vốn cổ phần		412		370 660 568 000	370 660 568 000	
3. Vốn khác của chủ sở hữu		413				
4. Cổ phiếu quỹ (*)		414				
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		415				
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		416				
7. Quỹ đầu tư phát triển		417				
8. Quỹ dự phòng tài chính		418		14 380 000 000	14 380 000 000	
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		419				
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		420		364 033 624 006	260 966 233 547	
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB		421				

I	2	3	4	5
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác				
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	430		1 281 509 887	1 336 805 673
2. Nguồn kinh phí	431		533 296 032	662 444 632
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	V.23		
	433		748 213 855	674 361 041
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2 505 832 116 151	2 459 449 134 981

NGƯỜI LẬP BIỂU

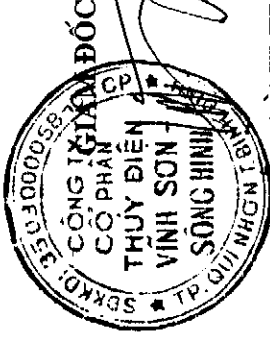
[Signature]

Phan Thị Thanh Xuân

P.KẾ TOÁN TRƯỞNG

[Signature]

LÊ VĂN CHUÔNG



VÔ THÀNH TRUNG

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
I	2	3	4	5
1. Tài sản thuê ngoài		24	163 316 733	163 316 733
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
3.1 Các thiết bị đầu cuối viễn thông công cộng nhận bán hộ				
3.2 Hàng hóa nhận bán hộ, ký gửi				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại				
mkkk				
MAC DUC				
FRAN				
Yen				
DOLA				
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

NGƯỜI LẬP BIỂU

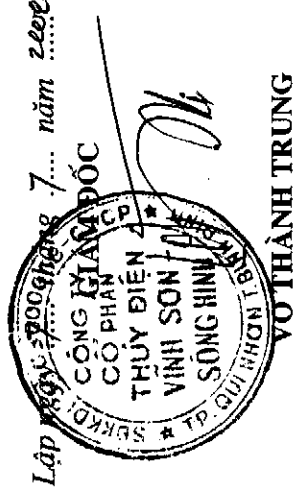


Phan Thị Thanh Thủy

P.KẾ TOÁN TRƯỞNG



LÊ VĂN CHƯƠNG



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2 năm 2008

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ NÀY		LUYỆN TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	150 565 404 909	85 305 374 605	295 507 495 918	177 888 524 278
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		150 565 404 909	85 305 374 605	295 507 495 918	177 888 524 278
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	44 355 024 682	40 962 382 600	87 439 535 373	81 176 003 442
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		106 210 380 227	44 342 992 005	208 067 960 545	96 712 520 836
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	12 341 460 500	6 488 945 732	17 294 681 318	18 663 231 529
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	2 806 483 879	4 215 664 749	6 118 025 601	8 252 042 248
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2 806 483 879	4 093 692 857	6 118 025 601	8 091 054 356
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2 309 300 705	1 455 504 874	3 737 008 494	2 545 853 142
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD [30 = 20 + (21-22) - (24+25)]	30		113 436 056 143	45 160 768 114	215 507 607 768	104 577 856 975
11. Thu nhập khác	31		10 909 091		10 909 091	3 409 089
12. Chi phí khác	32		15 620 000		15 620 000	
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(4 710 909)		(4 710 909)	3 409 089
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		113 431 345 234	45 160 768 114	215 502 896 859	104 581 266 064
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30				
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ NÀY		LUYỆN TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		113 431 345 234	45 160 768 114	215 502 896 859	104 581 266 064
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

Ngày 16/06/2018 7 năm 2008...

NGƯỜI LẬP BIỂU

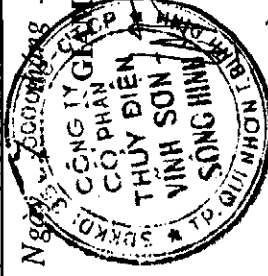


Phan Thị Thanh Thủy

P.KẾ TOÁN TRƯỞNG



LÊ VĂN CHƯƠNG



VÔ THÀNH TRUNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

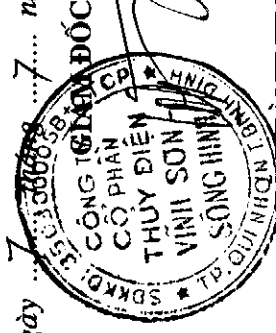
Quý 2 năm 2008

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	LƯY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I	2	3	4	5
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		215.502.896.859	104.581.266.064
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		75.629.266.664	73.115.782.055
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(79.537.123)	23.646.172
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.505.933.000)	(15.046.131.369)
- Chi phí lãi vay	06		6.118.025.601	8.091.054.356
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		295.664.719.001	170.765.617.278
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		3.309.453.929	(34.675.257.315)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(716.504.434)	(59.177.111)
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(4.349.070.630)	6.697.381.305
- Tăng giảm chi phí trả trước	12			(7.658.809)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(119.786.852)	(78.069.994)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(458.751.257.643)	93.597.288.708
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(164.962.446.629)	236.240.104.062

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	LƯY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I	2	3	4	5
II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	6,7,8,11	(449.715.307)	(24.687.958.717)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(53.240.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24			53.240.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		16.956.509.334	6.902.109.751
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		16.506.794.027	(17.785.848.966)
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	21		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	21		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(42.559.954.722)	(42.611.546.369)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(531.725.000)	(732.000.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21	(531.725.000)	(732.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(43.091.679.722)	(43.343.546.369)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(191.547.332.324)	4.731.909.834
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		228.783.514.656	52.758.690.926
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	29	37.236.182.332	227.869.399.653

Lập ngày 7/7/2018 năm 2018....



P. KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Signature)

LÊ VĂN CHƯƠNG

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Signature)

(Signature)

B03_DN - Lưu chuyển tiền tệ theo quyết định 15

Đơn vị báo cáo: C.ty CP TD Vinh Sơn - Sông Hình

Địa chỉ:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2008

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty CP thủy điện Vinh Sơn - Sông Hình là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước Nhà máy thủy điện Vinh Sơn - Sông Hình. Trước khi chuyển sang hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần nhà máy là đơn vị hạch toán phụ thuộc của Tổng công ty điện lực Việt Nam. Theo điều lệ Công ty đã được đại hội đồng cổ đông thông qua ngày 29/04/2005. Công ty chính thức bắt đầu hoạt động từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, tức là ngày 04/05/2005. Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 35.03.000058 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Bình Định cấp ngày 04/05/05. Đăng ký thay đổi lần thứ nhất, ngày 27 tháng 11 năm 2007 Cổ đông chính của Công ty là Tập đoàn điện lực Việt Nam (Chiếm 54.5% vốn điều lệ) các cổ đông còn lại chủ yếu là cổ đông ngoài và công nhân viên của Công ty (Chiếm 45.5% vốn điều lệ)
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh điện năng. Dịch vụ quản lý vận hành, bảo dưỡng các nhà máy thủy điện. Tư vấn quản lý dự án và giám sát thi công các dự án nhà máy thủy điện. Thị nghiệm điện. Kinh doanh vật tư, thiết bị trong lĩnh vực thủy điện
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh điện năng. Dịch vụ quản lý vận hành, bảo dưỡng các nhà máy thủy điện. Tư vấn quản lý dự án và giám sát thi công các dự án nhà máy thủy điện. Thị nghiệm điện. Kinh doanh vật tư, thiết bị trong lĩnh vực thủy điện
- 4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- 1- Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam đồng

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: Theo chế độ kế toán của Bộ tài Chính

- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty chấp hành tuyệt đối đầy đủ các chế độ Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành, cụ thể
- 3- Hình thức kế toán áp dụng: Số nhật ký chứng từ áp dụng phần mềm FMIS của Tổng công ty điện lực Việt Nam

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Nguyên tắc, phương pháp xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản ký cược ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh toán cao.
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

- 2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc và giá hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho (kê khai thường xuyên hay kiểm kê định kỳ): Kê khai thường xuyên
 - Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:
- 3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá TSCĐ hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá TSCĐ hữu hình do tự làm tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt chạy thử.
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng áp dụng theo QĐ 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 với thời gian như sau:
 - Nhà cửa vật kiến trúc: 20-50 năm
 - Máy móc thiết bị: 8-15 năm
 - Phương tiện vận tải thiết bị truyền dẫn: 5-10 năm
 - Thiết bị văn phòng: 5-10 năm

- 4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư
 - Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư.
 - Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.
- 5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính
 - Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.
 - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn:
 - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:
- 6- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay
 - Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Lãi tiến vay của khoản vay liên quan trực tiếp đến việc mua, xây dựng hay sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.
 - Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ:
- 7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác
 - Chi phí trả trước: Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên.
 - Chi phí khác:

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo quy định kế toán hiện hành
- Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại:
- 8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:
- 9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả
- 10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:
- 11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu
 - Doanh thu bán hàng:
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ:
 - Doanh thu hoạt động tài chính:
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng:
- 12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:
- 13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:
- 14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:
- 15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
1- Tiền		
- Tiền mặt	113 114 837	92 860 566
- Tiền gửi ngân hàng	12 123 067 495	15 690 654 090
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền	25 000 000 000	213 000 000 000
Cộng	37 236 182 332	228 783 514 656
2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	830 685 326 000	510 685 326 000

- Đầu tư ngân hàng khác		
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngân hàng		
Cộng	830 685 326 000	510 685 326 000
3- Các khoản phải thu ngân hàng khác		
- Phải thu vé cổ phần hoá		
- Phải thu vé cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động	2 532 957 309	5 340 956 960
- Phải thu khác	2 532 957 309	5 340 956 960
Cộng		
4- Hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi trên đường	24 881 681 973	24 584 487 880
- Nguyên liệu, vật liệu		
- Công cụ, dụng cụ		
- Chi phí SX, KD dở dang	1 196 637 549	777 327 208
- Thành phẩm		
- Hàng hóa		
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hóa kho bảo thuế		
- Hàng hóa bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	26 078 319 522	25 361 815 088

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cho các khoản nợ:

* Lý do trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
5- Thuế phải thu và các khoản phải thu nhà nước		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Các khoản khác phải thu nhà nước		
Cộng		
6- Phải thu dài hạn nội bộ		
- Cho vay dài hạn nội bộ		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
Cộng		
7- Phải thu dài hạn khác		
- Kỳ quỹ, kỳ cước dài hạn		
- Các khoản tiền nhận ủy thác		
- Cho vay không có lãi		
- Phải thu dài hạn khác		

8- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	2 047 613 933 711	825 928 611 809	21 740 548 519	1 676 326 135		2 896 959 420 174
2. Số lũy kế tăng từ đầu năm		68 919 604		117 229 178		186 148 782
- Lũy kế mua từ đầu năm		68 919 604		117 229 178		186 148 782
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Lũy kế tăng khác						
3. Lũy kế giảm từ đầu năm						
- Chuyển sang BDS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Lũy kế giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ	2 047 613 933 711	825 997 531 413	21 740 548 519	1 793 555 313		2 897 145 568 956
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
- Số dư đầu năm	774 717 563 043	531 953 390 734	16 585 809 585	1 160 021 119		1 324 416 784 481
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm	34 118 528 178	40 932 612 944	505 604 047	72 521 495		75 629 266 664
- Lũy kế tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Lũy kế giảm khác						
- Số dư cuối kỳ	808 836 091 221	572 886 003 678	17 091 413 632	1 232 542 614		1 400 046 051 145
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	1 272 896 370 668	293 975 221 075	5 154 738 934	516 305 016		1 572 542 635 693
- Tại ngày cuối kỳ	1 238 777 842 490	253 111 527 735	4 649 134 887	561 012 699		1 497 099 517 811

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:

9- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng

I. Nguyên giá TSCĐ thuế TC												
Số dư đầu năm												
- Lũy kế thuế tài chính từ đầu năm												
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính												
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính												
Số dư cuối kỳ												
II. Giá trị hao mòn lũy kế												
Số dư đầu năm												
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm												
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính												
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính												
Số dư cuối kỳ												
III. Giá trị còn lại của TSCĐ thuế TC												
- Tại ngày đầu năm												
- Tại ngày cuối kỳ												

- Tiền thuế phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;
- Căn cứ để xác định tiền thuế phát sinh thêm;
- Điều khoản gia hạn thuế hoặc quyền được mua tài sản:

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình								
Số dư đầu năm								
- Lũy kế mua từ đầu năm								
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tặng do hợp nhất kinh doanh								
- Lũy kế tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Lũy kế giảm khác								
Số dư cuối kỳ								
II. Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm								
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Lũy kế giảm khác								

Số dư cuối kỳ									
III. Giá trị còn lại của TSCĐVH									
- Tại ngày đầu năm									
- Tại ngày cuối năm									

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 04 TSCĐ vô hình:

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
- Chi phí XD CB dở dang	44 021 947 407	42 041 165 685
Trong đó những công trình lớn gồm:		

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
Giá trị còn lại BĐS đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				

Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 05 Bất động sản đầu tư:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
13- Các khoản đầu tư dài hạn khác:		
- Đầu tư cổ phiếu		
- Đầu tư trái phiếu		
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu		
- Cho vay dài hạn		
- Đầu tư dài hạn khác		

* Danh sách các công ty con, công ty liên kết, liên doanh quan trọng:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
14- Chi phí trả trước dài hạn	448 377 621	448 377 621
Trong đó:		
- Chi phí trả trước về thuế hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		
15- Các khoản vay và nợ ngắn hạn		
- Vay ngắn hạn	50 639 491 744	101 278 983 589
- Vay dài hạn đến hạn trả	50 639 491 744	101 278 983 589
Cộng		
16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	4 905 346 297	4 168 159 894
- Thuế GTGT		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế TNDN		
- Thuế tài nguyên	1 293 616 650	1 464 640 050
- Thuế nhà đất		
- Tiền thuế đất		
- Các loại thuế khác		342 745 745
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	6 198 962 947	5 975 545 689
17- Chi phí phải trả	355 883 998	845 334 363
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	981 213 458	169 000 000
- Lãi vay phải trả		
- Chi phí phải trả khác	1 337 097 456	1 014 334 363
Cộng		
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
- Tài sản thừa chờ xử lý		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm xã hội		
- Kinh phí công đoàn	50 055 200	

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	70 045 790	68 935 700
Cộng	120 100 990	68 935 700
19- Phải trả dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng		
20- Các khoản vay và nợ dài hạn		
a - Vay dài hạn	313 900 758 796	313 900 758 796
- Vay ngân hàng		
- Vay đối tượng khác		
b - Nợ dài hạn		
- Thuế tài chính		
- Nợ dài hạn khác		
Cộng	313 900 758 796	313 900 758 796

* Giá trị trái phiếu có thể chuyển đổi:

* Thời hạn thanh toán trái phiếu:

c- Các khoản nợ thuế tài chính

Chi tiêu	Quý này năm nay			Quý này năm trước	
	Tổng khoản T. toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản T. toán tiền thuế tài chính	Trả nợ gốc
Dưới 1 năm					
Từ 1 - 5 năm					
Trên 5 năm					
21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:					
Chi tiêu					
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				560 000 000	
Trong đó:				560 000 000	
				Đầu năm	

- Tại sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ								
- Tại sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng								
- Tại sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng								
- Khoản hoãn nhập tại sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước								
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả								
Trong đó:								
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế								
- Khoản hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước								
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả								

22- Vốn chủ sở hữu:

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước						
- Lũy kế tăng vốn tới kỳ này năm trước						
- Lũy kế lại tới kỳ này năm trước						
- Lũy kế tăng khác tới kỳ này năm trước						
- Số giảm vốn tới kỳ này năm trước						
Số dư cuối kỳ này năm trước	1 374 942 580 000	370 660 568 000				
Số dư đầu năm nay						
- Lũy kế tăng vốn trong năm						
- Lợi nhuận tăng trong năm						
- Lũy kế giảm vốn trong kỳ						
Số dư cuối kỳ	1 374 942 580 000	370 660 568 000				

Chỉ tiêu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
A	7	8	9	10	11	12
Số dư đầu năm trước						
- Lũy kế tăng vốn tới kỳ này năm trước						
- Lũy kế lại tới kỳ này năm trước						
- Lũy kế tăng khác tới kỳ này năm trước						
- Số giảm vốn tới kỳ này năm trước						

Số dư cuối kỳ này năm trước							
Số dư đầu năm nay	14 380 000 000	260 966 233 547	2 020 949 381 547				
- Lũy kế tăng vốn trong năm		397 260 020 918	397 260 020 918				
- Lợi nhuận tăng trong năm		294 192 630 459	294 192 630 459				
- Lũy kế giảm vốn trong kỳ		364 033 624 006	2 124 016 772 006				
Số dư cuối kỳ	14 380 000 000						

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp của Nhà nước		
- Vốn góp của các đối tượng khác		
Cộng		

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

* Số lượng cổ phiếu quy

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	1 374 942 580 000	1 250 000 000 000
+ Vốn góp lũy kế tăng trong kỳ		
+ Vốn góp lũy kế giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	1 374 942 580 000	1 250 000 000 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d- Cổ tức:

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
d- Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số liệu cổ phiếu được mua lại		

+ Cổ phiếu thường	
+ Cổ phiếu ưu đãi	
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	
+ Cổ phiếu thường	
+ Cổ phiếu ưu đãi	

Mệnh giá cổ phiếu:

f- Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quý đầu tư phát triển		
- Quý dự phòng tài chính	14 380 000 000	14 380 000 000
- Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu		

Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quý khác thuộc vốn chủ sở hữu:

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán khác:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
23- Nguồn kinh phí		
- Lũy kế nguồn kinh phí được cấp trong kỳ		
- Lũy kế chi sự nghiệp trong kỳ		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ		
24 a - Giá trị tài sản thuế ngoài		
- TSCĐ thuế ngoài		
- Tài sản khác thuế ngoài		
b - Tổng số tiền thuế tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn		
- Đến 1 năm		
- Trên 1 - 5 năm		
- Trên 5 năm		

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	295 507 495 918	177 888 524 278
+ Doanh thu bán hàng	294 862 656 200	177 644 387 914
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	644 839 718	244 136 364

Chi tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
Trong đó: <ul style="list-style-type: none"> + Doanh thu hợp đồng xây dựng (đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp) + Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ + Tổng doanh thu được ghi nhận cho tới thời điểm lập báo cáo tài chính 		
26- Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó: <ul style="list-style-type: none"> + Chiết khấu thương mại + Giảm giá hàng bán + Hàng bán bị trả lại + Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp) + Thuế tiêu thụ đặc biệt + Thuế xuất khẩu 		
27- Doanh thu thuần	295 507 495 918	177 888 524 278
Trong đó: <ul style="list-style-type: none"> - Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa - Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ 	294 862 656 200 644 839 718	177 644 387 914 244 136 364
28- Giá vốn hàng bán	87 439 535 373	81 176 003 442
<ul style="list-style-type: none"> - Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp - Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp - Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán - Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư - Hao hụt, mất mát hàng tồn kho - Các khoản chi phí vượt mức bình thường - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho 		
Cộng	87 439 535 373	81 176 003 442
29- Doanh thu hoạt động tài chính <ul style="list-style-type: none"> - Lãi tiền gửi, tiền cho vay - Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu - Cổ tức, lợi nhuận được chia - Lãi bán ngoại tệ - Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện - Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện 	15 709 211 195 1 505 933 000 79 537 123	3 483 167 529 3 570 720 000

LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước	Chỉ tiêu
		- Lãi bán hàng trả chậm
	11 609 344 000	- Doanh thu HĐ tài chính khác
17 294 681 318	18 663 231 529	Cộng
		30- Chi phí tài chính
	8 091 054 356	- Chi phí lãi tiền vay
		- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm
		- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn
	137 341 720	- Lỗ bán ngoại tệ
		- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
	23 646 172	- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
		- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn
		- Chi phí tài chính khác
6 118 025 601	8 252 042 248	Cộng
		31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)
		- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
		- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay
		- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành
		32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)
		- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
		- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại
		- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
		- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
		- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng
		- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả
		- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại
		33- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố
	946 680 369	- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
	3 337 759 967	- Chi phí nhân công
	73 115 782 055	- Chi phí khấu hao tài sản cố định
	616 638 471	- Chi phí dịch vụ mua ngoài
	5 832 747 036	- Chi phí khác bằng tiền
91 595 854 208	83 849 607 898	Cộng

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Chỉ tiêu	LKĐN đến cuối quý này năm nay	LKĐN đến cuối quý này năm trước
Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính: - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu: - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu: Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo: - Tổng giá trị mua hoặc thanh lý: - Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền: - Số tiền và các khoản tương đương thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý: - Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ. Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.		

VII- Những thông tin khác

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- 3- Thông tin về các bên liên quan:
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 Báo cáo bộ phận(2):
- 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục:
- 7- Những thông tin khác. (3):

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phan Thị Thanh Thủy

P.KẾ TOÁN TRƯỞNG



LÊ VĂN CHƯƠNG

Lập ngày 7 tháng 7 năm 2008.....

